**BẢN SO SÁNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ QUYẾT 18**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Điều, Khoản** | **Quyết định 36/2016/QĐ-UBND** | **Dự thảo Quyết định sửa đổi Quyết định 36/2016/QĐ-UBND** | **Giải trình lý do sửa đổi** |
| Khoản 1, Điều 2 (Đối tượng được hỗ trợ) | Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 18/2016/NQ-HĐND ngày 11 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX, cụ thể:  a) Các doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ và thương mại trên địa bàn thành phố (bao gồm cả hợp tác xã, không bao gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) có nghiên cứu tạo công nghệ hoặc thực hiện đổi mới, cải tiến công nghệ;  b) Các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố có nghiên cứu ứng dụng, triển khai ứng dụng công nghệ, cải tiến công nghệ, giải mã công nghệ, ươm tạo công nghệ và có chuyển giao cho các doanh nghiệp kết quả nghiên cứu nêu trên. | Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 194/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX, cụ thể:  a) Các doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ và thương mại trên địa bàn thành phố (bao gồm cả hợp tác xã, không bao gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) có hoạt động nghiên cứu tạo công nghệ, chuyển giao công nghệ, thực hiện đổi mới, cải tiến công nghệ.  b) Các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thành phố có hoạt động nghiên cứu tạo công nghệ, nghiên cứu công nghệ tạo sản phẩm mới, sản phẩm công nghệ cao; giải mã công nghệ, triển khai ứng dụng công nghệ mới, tiên tiến, cải tiến công nghệ thực hiện chuyển giao cho các doanh nghiệp hoặc thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, kết quả giải mã công nghệ.  c) Các tổ chức thực hiện hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ | Điều chỉnh theo các nội dung tại Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết 194/2018/NQ-HĐND |
| Điều 4 (Giải thích từ ngữ) | 1. *Công nghệ*là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm hoặc không kèm công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm.  2. *Chuyển giao công nghệ*là quá trình đưa công nghệ từ bên giao công nghệ (bên có công nghệ) sang bên nhận công nghệ để bên nhận công nghệ có năng lực công nghệ như bên giao công nghệ và tuân thủ theo quy định hiện hành của Nhà nước về chuyển giao công nghệ.  3. *Sản phẩm mới*là sản phẩm có tính năng mới (bao gồm các sản phẩm là phần mềm trong công nghệ thông tin và truyền thông); công dụng mới; sử dụng vật liệu mới so với sản phẩm cùng loại hiện có trên thị trường; là sản phẩm triển khai ở nước khác nhưng chưa được triển khai ở nước ta hoặc là tổ hợp của hai hoặc nhiều đặc điểm trên.  4. *Đổi mới công nghệ*là thay thế một phần đáng kể (cốt lõi, cơ bản) hoặc toàn bộ công nghệ đang sử dụng bằng một công nghệ khác.  5. *Cải tiến công nghệ*là quá trình hoàn thiện, nâng cao khả năng công nghệ đang sử dụng để mang lại hiệu quả hơn hoặc làm cho công nghệ phù | Bãi bỏ Điều này | Luật chuyển giao công nghệ năm 2017 đã giải thích các thuật ngữ "Công nghệ", "Chuyển giao công nghệ", "Cải tiến công nghệ". |
| Khoản 4, Khoản 5 Điều 5 (Loại hình công nghệ được hỗ trợ) | 4. Nghiên cứu tạo công nghệ mới, thiết kế chế tạo thiết bị công nghệ mới thay thế thiết bị nhập ngoại, giải mã công nghệ, ươm tạo công nghệ.  5. Nâng cao năng lực quản lý doanh nghiệp, xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn, áp dụng các công cụ quản lý tiên tiến, tiêu chuẩn hóa và sở hữu trí tuệ. | 4. Nghiên cứu tạo công nghệ mới, thiết kế, chế tạo thiết bị công nghệ mới thay thế thiết bị nhập ngoại, nghiên cứu giải mã công nghệ, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ.  5. Thực hiện xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn, áp dụng các công cụ quản lý tiên tiến, hoạt động tiêu chuẩn hóa và sở hữu trí tuệ. Đào tạo nâng cao năng lực quản lý, năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ, tham gia thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ, phát triển thị trường khoa học công nghệ | Điều chỉnh theo Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết 194/2018/NQ-HĐND |
| Khoản 2, Khoản 3 Điều 8 (Hỗ trợ trong hoạt động nghiên cứu và triển khai, chuyển giao công nghệ) | 2. Chuyển giao công nghệ có kèm thiết bị công nghệ  a) Hỗ trợ đến 30% chi phí mua thiết bị công nghệ có hàm chứa công nghệ cao;  b) Hỗ trợ đến 15% chi phí mua thiết bị công nghệ có hàm chứa công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường;  c) Trường hợp mua thiết bị công nghệ có kèm hợp đồng chuyển giao công nghệ thì hỗ trợ hợp đồng mua công nghệ theo Khoản 1 Điều này.  3. Hỗ trợ đến 70% cho chi phí thực hiện nghiên cứu tạo công nghệ; giải mã công nghệ; ươm tạo công nghệ; thiết kế chế tạo thiết bị có hàm chứa công nghệ mới, tiên tiến; cải tiến công nghệ; đổi mới quy trình công nghệ sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng, giảm chi phí, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường, tiết kiệm năng lượng. | 2. Mua thiết bị công nghệ có hàm chứa công nghệ (mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ không quá 2 dự án)  a) Hỗ trợ đến 30% chi phí mua thiết bị công nghệ có hàm chứa công nghệ cao;  b) Hỗ trợ đến 15% chi phí mua thiết bị công nghệ có hàm chứa công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.  3. Hỗ trợ đến 70% chi phí thực hiện: - Nghiên cứu tạo công nghệ;  - Ươm tạo công nghệ;  - Thiết kế chế tạo thiết bị công nghệ có hàm chứa công nghệ mới, tiên tiến, công nghệ cao;  - Cải tiến công nghệ;  - Đổi mới quy trình công nghệ sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng, giảm chi phí, giảm thiểu tác động sớm đến môi trường, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.  - Nghiên cứu giải mã công nghệ (công nghệ cần giải mã là công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố). Nội dung hỗ trợ bao gồm thực hiện nghiên cứu, thuê chuyên gia thực hiện hoạt động tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật, lao động kỹ thuật, đo lường, thử nghiệm phục vụ hoạt động giải mã công nghệ. | Điều chỉnh theo Khoản 3 Điều 1 Nghị quyết 194/2018/NQ-HĐND |
| Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6 Điều 8 | 4. Kinh phí hỗ trợ cho các dự án quy định tại Khoản 1; 2; 3 Điều này không vượt quá 3 (ba) tỷ đồng/doanh nghiệp trong một năm.  5. Mỗi doanh nghiệp được hỗ trợ không quá 2 dự án quy định tại Điểm a, b Khoản 2 Điều này. | 4. Các doanh nghiệp được chứng nhận là doanh nghiệp khoa học và công nghệ được hỗ trợ có mức cao hơn đến 5% so với các mức quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3, Điều này.  5. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ được hỗ trợ không quá 03 dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều này, các doanh nghiệp còn lại được hỗ trợ tối đa 02 dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều này.  6. Kinh phí hỗ trợ cho các dự án quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này không vượt quá 03 (ba) tỷ đồng/doanh nghiệp trong một năm. | Điều chỉnh theo Khoản 4 Điều 1 Nghị quyết 194/2018/NQ-HĐND |
| Khoản 10, Điều 15 |  | Định kỳ tổ chức kiểm tra các doanh nghiệp đã được hỗ trợ để đánh giá hiệu quả của chính sách | Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình thực tế tại doanh nghiệp sau khi nhận kinh phí tài trợ từ thành phố. Từ đó đánh giá hiệu quả của chính sách và tham mưu UBND thành phố về việc điều chỉnh các nội dung của chính sách trên tình hình thực tế của thành phố. |